

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28-5-2021

V/v: Tranh chấp

xin ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Á

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thanh Xuân

2. Ông Nguyễn Hoàng Diễm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đô – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tân – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp xin ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Mai Quang T; Địa chỉ: Ấp T, thị trấn M, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. – Vắng mặt

2. Bị đơn: Ông Trần Phú M, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn M, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày: Bà và ông Trần Phú M được gia đình hai bên tác hợp, từ đó sống chung như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng ý kiến, tính tình không hợp, thường xuyên cự cãi nên đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Nhận thấy đời sống chung không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và bà S xác định không còn tình cảm với ông M nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung cháu tên Trần Phú Nhật (nam) sinh ngày 14/10/2004. Sau khi ly hôn bà S có yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Trần Phú M trình bày: Ông thống nhất về thời gian tiến đến kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà Trần Thị S.

Về con chung: Ông Trần Phú M thống nhất với phần trình bày của bà S, ông thống nhất giao cháu Trần Phú Nhật, sinh ngày 14/10/2004 cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng. Ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Mai Quang T trình bày: Bà Trần Thị S nhận thấy không tình cảm với ông Trần Phú M, nếu chung sống cũng không mang lại hạnh phúc nên bà quyết định ly hôn với ông M. Từ đó, cho thấy hôn nhân giữa bà Trần Thị S và ông Trần Phú M rơi vào tình trạng trầm trọng của hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Trần Thị S và ông Trần Phú M là vợ chồng.

Về con chung: Bà Trần Thị S và ông Trần Phú M thống nhất có 01 con chung Trần Phú Nhật (nam), sinh ngày 14/10/2004. Sau khi ly hôn cả hai thống nhất giao cháu Nhật cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, bà S không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Quá trình tố tụng các đương sự không yêu cầu Tòa án hòa giải nên Tòa án công bố chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị S, ông Trần Phú M, ông Mai Quang T xin vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định pháp luật và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt là phù hợp.

Về việc nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn Trần Thị S và bị đơn Trần Phú M. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Phú M giao cháu Trần Phú Nhật (nam), sinh ngày 14/10/2004 cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà S không yêu cầu nên ông M chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Trần Thị S và ông Trần Phú M sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Nay do phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên bà S yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Trần Phú M, do ông M có nơi cư trú tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Mai Quang T trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay xin vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ là có căn cứ pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị S và ông Trần Phú M chung sống với nhau từ năm 2001, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tòa án đã phân tích, động viên để các bên trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các bên đều xác định vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn. Việc bà S yêu cầu ly hôn phía ông M cũng đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị S và ông Trần Phú M.

[3.2] Về con chung: Bà Trần Thị S và ông Trần Phú M cùng xác định có 01 con chung cháu tên Trần Phú Nhật (nam) sinh ngày 14/10/2004. Bà S và ông M thống nhất giao cháu Nhật cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận tự nguyện. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, do đó ông M chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Trần Phú M không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Trần Thị S phải chịu 300.000đồng

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị S và ông Trần Phú M.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Phú M giao cháu Trần Phú Nhật (nam) sinh ngày 14/10/2004 cho bà Trần Thị S được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Trần Phú M chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Trần Phú M không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp theo biên lai số 0008878 ngày 28/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (Bà S đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật tại nơi cư trú.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện CTA;
- VKSND huyện CTA;
- UBND thị trấn M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Mỹ Á